

Số: 47 /BC-PTDTNTTHPTNP

Nậm Pồ, ngày 10 tháng 10 năm 2018

## **BÁO CÁO**

### **Thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân**

Thực hiện công văn số 1614/SGDDĐT-KTKĐCLGD, ngày 21/8/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên về việc hướng dẫn nhiệm vụ Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục năm học 2018-2019;

Thực hiện công văn số 1882/SGDDĐT-KTKĐCLGD, ngày 25/9/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên về việc triển khai thực hiện Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ kết quả thực hiện quy chế công khai đầu năm học 2018-2019, trường PTDTNT THPT huyện Nậm Pồ báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên một số nội dung cụ thể như sau:

#### **I. Đánh giá tình hình đầu năm học 2018-2019**

##### **1. Thuận lợi**

###### **1.1. Đội ngũ**

- Tổng số cán bộ giáo viên, công nhân viên toàn trường là 15
- Trẻ, năng động, nhiệt tình, có trách nhiệm trong công tác.

###### **1.2. Học sinh:**

- Biên chế năm học 2018-2019 trường PTDTNT THPT huyện Nậm Pồ có 03 lớp 10 với 105 học sinh. Trong đó: Học sinh dân tộc 100 em chiếm 95,23%; Học sinh nữ: 59 em chiếm 56,2%. Nữ dân tộc: 56 em chiếm 53,3%;
- Các em học sinh ngoan, đoàn kết, có tinh thần vươn lên trong học tập.

###### **1.3. Cơ sở vật chất:**

- Đang sử dụng chung với trường PTDTNBT THCS Nà Hỳ
- Thiết bị dạy học cơ bản đáp ứng được ở một số khối lớp. Nhà trường sắp sửa được đầu tư xây dựng cơ sở vật chất mới khang trang, đồng bộ.

###### **1.4. Tài chính:**

- Cơ bản đáp ứng để chi cho con người (lương CB, GV, NV, học bổng học sinh và các trang cấp khác)

###### **1.5. Môi trường kinh tế xã hội:**

- Nhân dân các dân tộc, các ban ngành đoàn thể, Huyện Ủy, HĐND-UBND đều rất quan tâm đến giáo dục;



## 2. Khó khăn

### 2.1. Đội ngũ

- Giáo viên mới ra trường còn thiếu kỹ năng, kinh nghiệm trong giảng dạy;
- Một số giáo viên chưa thật sự an tâm công tác do điều kiện sinh hoạt và đi lại;

- Đội ngũ cán bộ quản lý trẻ, bổ nhiệm lần đầu, thiếu về kinh nghiệm quản lý sẽ có ảnh hưởng lớn đến công tác quản lý chỉ đạo trong nhà trường.

### 2.2. Học sinh

- Nhiều phụ huynh học sinh chưa thực sự quan tâm đến việc học tập của con cái, còn phó mặc, ỉ lại cho nhà trường;

- Đa số các em học sinh nhà ở xa trường, đi lại khó khăn. Còn chịu nhiều ảnh hưởng của các phong tục, tập quán lạc hậu.

### 2.3. Cơ sở vật chất

- Tường rào, cổng, các công trình phụ (nhà vệ sinh, nhà tắm...) còn thiếu so so với nhu cầu;

- Trang thiết bị dạy học và thiết bị văn phòng còn thiếu. Tài liệu, sách tham khảo chưa phong phú.

### 2.4. Tài chính: Thiếu so với nhu cầu.

### 2.5. Môi trường kinh tế xã hội

- Là một huyện mới, đang trong giai đoạn được đầu tư phát triển nên còn gặp nhiều khó khăn, giá cả sinh hoạt cao so với mặt bằng thị trường trong tỉnh và không có tính ổn định ảnh hưởng đến sinh hoạt của cán bộ giáo viên, công nhân viên và học sinh;

- Công tác xã hội hóa còn gặp nhiều khó khăn;

- Địa bàn dân cư phân tán rộng đời sống nhân dân còn khó khăn;

- Trường đóng trên địa bàn là điểm nóng của tệ nạn xã hội, hoạt động truyền đạo trái phép, đặc biệt là nguy cơ Ma túy xâm nhập vào học đường.

## II. Hệ thống trường học và quy mô học sinh

### 1. Số lượng trường, lớp, học sinh

#### a) Số liệu về trường, lớp, học sinh

Thời điểm	Khối 10 (03 lớp)	Khối 11 (03 lớp)	Khối 12 (04 lớp)
Đầu năm học	105	Chưa có HS	Chưa có HS

b) Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi ra lớp 10:

Đạt 100%, so với kế hoạch được giao.

c) Tình hình học sinh bỏ học sau hè và đầu năm học: Không do năm học 2018-2019 nhà trường mới đi vào hoạt động.

## **2. Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục**

- Tổng số cán bộ GV, CNV là 15: Trong đó:

+ GV: 10 đ/c ;

+ CBQL: 01 đ/c (trong đó: 01 đ/c có trình độ Thạc sỹ);

+ Nhân viên, phục vụ: 04 đ/c;

+ Giáo viên đạt chuẩn: 10/10 đ/c (trong đó: 01 đ/c có trình độ Thạc sỹ)

+ Đảng viên 05 đồng chí (02 đ/c đảng viên dự bị).

## **3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học ( Đang sử dụng chung với trường PTDTBT THCS Nà Hỳ)**

- Cơ sở vật chất:

+ Phòng học: 03 phòng;

+ Phòng chức năng: 0

+ Nhà hiệu bộ: 05 phòng (01 Ban giám hiệu, 02 tổ chuyên môn, 01 văn phòng và kế toán, 01 phòng họp);

+ Phòng Đoàn thanh niên: 0

+ Phòng Công đoàn: 0

+ Phòng chờ giáo viên: 0

+ Nhà công vụ: 0

+ Phòng nội trú: 12 phòng;

+ Phòng bảo vệ: 0

+ Công trình nước sạch: 02 téc nước (01 téc dùng cho nhà bếp; 01 téc cho sinh hoạt của cán bộ giáo viên và học sinh)

+ Công trình vệ sinh: (Học sinh: 01 nhà, CBGV: 02 phòng (Nam, Nữ))

+ Bếp ăn, nhà ăn: 01 nhà;

+ Phòng thiết bị, thư viện: 00 phòng;

- Thiết bị dạy học, sách giáo khoa:

+ Thiết bị dạy học: 01 bộ/khối lớp

+ Sách giáo khoa: 105 bộ

- Bàn ghế học sinh: mượn của trường PTDTBT THCS Nà Hỳ đủ cho 105 em HS.

- Các loại hồ sơ, sổ sách nhà trường đảm bảo đúng chủng loại đầy đủ về số lượng được bảo quản và lưu trữ hợp lý, khoa học.

ĐÀ  
TRU  
HỒ  
TỘ  
HUY  
ĐS

#### **4. Công tác xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý**

- Nhà trường thường xuyên quan tâm đến công tác xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và đội ngũ quản lý;

+ Đối với cán bộ quản lý tiếp tục thực hiện chỉ thị số 40-CT/TW ngày 15 tháng 6 năm 2004 của Ban bí thư Trung ương Đảng và quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2013 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt đề án xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tỉnh Điện Biên giai đoạn 2013-2020, các chỉ thị và thông tư của ngành;

- Các cán bộ quản lý thường xuyên được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ quản lý đồng thời phát huy khả năng tự học, tự bồi dưỡng;

+ Đối với giáo viên nhà trường đã đề ra những giải pháp để nâng cao chất lượng giờ dạy, tích cực đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá;

- Thường xuyên tổ chức dự giờ đánh giá giáo viên cũ và mới, dự giờ theo chuyên đề để rút kinh nghiệm về phương pháp giảng dạy. Thành lập những nhóm cốt cán để giúp đỡ các giáo viên mới vào nghề;

- Phân công đội ngũ, công tác giảng dạy, công tác chủ nhiệm và các công tác kiêm nhiệm khác đảm bảo hợp lý khoa học phát huy tối đa thế mạnh của đội ngũ và nâng cao hiệu quả công việc.

#### **5. Tiếp tục thực hiện các cuộc vận động thi đua trong trường**

- Thực hiện có hiệu quả các nội dung của phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực” trong các năm học;

- Quán triệt tinh thần chỉ thị số 33/2006/CT-TTĐ ngày 01 tháng 8 năm 2006 của thủ tướng chính phủ về chống tiêu cực và khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục, lồng ghép với cuộc vận động học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.

#### **6. Công khai tài chính (có biểu đính kèm riêng)**

### **III. Một số giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục năm học 2018-2019**

1. Tiếp tục triển khai các cuộc vận động “Học tập làm theo tấm gương Hồ Chí Minh”, “Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục”, “Mỗi thầy cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo”, “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực” gắn với từng mục tiêu thi đua cụ thể, có đánh giá tổng kết, sơ kết qua mỗi học kỳ;

2. Tăng cường nền nếp kỷ cương trong quản lý và dạy học: Đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá. Chú trọng ứng dụng CNTT trong dạy học và quản lý. Chỉ đạo, quản lý chặt chẽ công tác thực hiện kế hoạch. Chú trọng trong công tác bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu (thực hiện nghiêm túc hướng dẫn học 2 buổi/ ngày );

3. Chú trọng xây dựng chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng; xây dựng đội ngũ cốt cán chuyên môn trong từng bộ môn giúp các đồng chí trở thành những giáo viên tiên phong về đổi mới phương pháp giảng dạy cũng như kiểm tra đánh giá. Phần đầu 95% giáo viên khá giỏi cấp trường trở nên;

4. Tích cực tổ chức dạy học theo phân phối chương trình, bám sát chuẩn kiến thức kỹ năng đồng thời có kế hoạch bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu kém để nâng tỷ lệ và chất lượng chuyển lớp lên hơn nữa;

5. Tăng cường đầu tư Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học

- Khai thác sử dụng có hiệu quả các điều kiện hiện có ở địa phương. Động viên khuyến khích giáo viên, nhân viên tự làm thiết bị dạy học, xây dựng các giáo án điện tử có thể trình chiếu để phục vụ dạy học; tiếp tục kết nối mạng Internet để khai thác nguồn học liệu mở.

6. Phối kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục, quản lý học sinh; động viên khuyến khích các em học sinh tự giác, có ý chí vươn lên trong học tập, tăng cường giúp đỡ học sinh có học lực yếu kém, bồi dưỡng các em học sinh giỏi.

Trên đây là báo cáo nội dung thực hiện công khai của trường PTDTNT THPT huyện Nậm Pồ đầu năm học 2018-2019./.

**Nơi nhận:**

- Sở GD&ĐT(KT&QLCLGD);
- Lưu VT.



**Nguyễn Văn Tập**

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông năm học 2018-2019**

TT	Nội dung	Chia ra theo lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Thi tuyển học sinh lớp 9 đã được công nhận tốt nghiệp THCS trong địa bàn toàn huyện.	Chưa có học sinh	Chưa có học sinh
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở đã tuân thủ	- 03 lớp học theo CT chuẩn.	Chưa có học sinh	Chưa có học sinh
III	- Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình - Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình học sinh thông qua GVCN và các buổi họp Phụ huynh định kỳ (4 lần/năm)</li> <li>- HS chấp hành nghiêm túc nội quy, quy chế của trường và của Sở, của Bộ Giáo dục; HS có thái độ nhận thức đúng đắn, có ý thức trong hoạt động học tập và các hoạt động khác.</li> </ul>		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức các hoạt động hướng nghiệp, HĐNGLL theo chủ đề các tháng.</li> <li>- Tổ chức sinh hoạt câu lạc bộ các môn học vào thứ hai hàng tuần. Tổ chức giao lưu văn nghệ, TĐTT chào mừng các ngày lễ lớn trong năm như: ngày nhà giáo Việt Nam 20/11, 08/3, ngày 26/3, Tết dân tộc...</li> <li>- Tổ chức cho HS giúp đỡ, thăm hỏi, tặng quà các gia đình chính sách, gia đình có công với cách mạng.</li> <li>- Tổ chức cho HS tham gia tìm hiểu Hiến pháp, Pháp luật, phòng chống HIV, ma túy, tìm hiểu luật an toàn giao thông.</li> </ul>		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được			
	- Kết quả đạo đức của học sinh dự kiến đạt được	<b>Lớp 10 (105 HS)</b>  Loại Khá, Tốt đạt 95%	<b>Lớp 11 (105 HS)</b>  Chưa có học sinh	<b>Lớp 12 (95 HS)</b>  Chưa có học sinh

TT	Nội dung	Chia ra theo lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
TT	- Kết quả học tập của học sinh dự kiến đạt được	- Duy trì sĩ số: 100% - Tỷ lệ lên lớp: 100% - Tỷ lệ Khá, Giỏi đạt 70% trở lên	Chưa có học sinh	Chưa có học sinh
	- Kết quả sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	100% Hs toàn trường đủ sức khỏe tham gia học tập vào các hoạt động.		
VI	Khả năng tiếp tục học tập của học sinh	03 lớp 10 = 105 HS	Chưa có học sinh	Chưa có học sinh

Nậm Pồ, ngày 10 tháng 10 năm 2018

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



*(Handwritten signature)*  
**Nguyễn Văn Tập**

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông**  
**năm học 2018 -2019**

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	03	Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	0	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	03	1.6
5	Số phòng học bộ môn	0	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/phòng	-
8	Bình quân học sinh/lớp	35	1.6
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>		-
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	10000	
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	2000	
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>	600	
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	105	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	0	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m <sup>2</sup> )	35	
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	0	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	0	
5	Diện tích phòng khác (...)(m <sup>2</sup> )	0	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)	01	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	1	0.3/lớp
2	Khối lớp 11	0	
3	Khối lớp 12	0	
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	-
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	0	09 học sinh/bộ



<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>	5	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	03	3/3
5	Thiết bị khác...	1	

	<b>Nội dung</b>	<b>Số lượng (m<sup>2</sup>)</b>
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	<b>0( 0m<sup>2</sup>)</b>
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	<b>1(50m<sup>2</sup>)</b>

	<b>Nội dung</b>	<b>Số lượng phòng, tổng diện tích (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Số chỗ</b>	<b>Diện tích bình quân/chỗ</b>
<b>XII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b>			
<b>XIII</b>	<b>Khu nội trú</b>	<b>12 (180m<sup>2</sup>)</b>	<b>105</b>	<b>1.71m<sup>2</sup>/chỗ</b>

<b>XIV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	<b>Dùng cho giáo viên</b>	<b>Dùng cho học sinh</b>		<b>Số m<sup>2</sup>/học sinh</b>	
			<b>Chung</b>	<b>Nam/Nữ</b>	<b>Chung</b>	<b>Nam/Nữ</b>
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2				
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0		2		0.15

(\*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	<b>Nội dung</b>	<b>Có</b>	<b>Không</b>
<b>XV</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	<b>Có</b>	
<b>XVI</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	<b>Có</b>	
<b>XVII</b>	<b>Kết nối internet (ADSL) &amp; (FPTH)</b>	<b>Có</b>	
<b>XVIII</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b>	<b>Có</b>	
<b>XIX</b>	<b>Tường rào xây</b>	<b>Có</b>	

Nậm Pồ, ngày 10 tháng 10 năm 2018



**Nguyễn Văn Tập**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên  
của cơ sở giáo dục phổ thông năm học 2018 - 2019**

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	15		2											
<b>I</b>	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	10		1				10							
1	Toán	1	0	0	1			1							
2	Lý	1	0	0	1			1							
3	Hóa	1	0	1	0			1							
4	Sinh	1	0	0	1			1							
5	Tin	1	0	0	1			1							
6	Ngữ văn	1	0	0	1			1							
7	Lịch Sử	1	0	0	1			1							
8	Địa lý	1	0	0	1			1							
9	Ngoại ngữ	1	0	0	1			1							
10	Công nghệ	1	0	0	0										
11	Thể dục	1	0	0	1			1							
12	GDCD	1	0	0	0										
13	GDQPAN	0	0	0	0										
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	1		1	0			1							
1	Hiệu trưởng	0		0	0										



2	Phó hiệu trưởng	01		1	0			1						
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	05			1	1	0	2						
1	Văn thư	1	0	0	1	0	0	0						
2	Kế toán	1	0	0		1	0	0						
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0						
4	Y tế	0	0	0	0	0	0	0						
5	Thư viện	0	0	0	0	0	0	0						
6	Thiết bị, thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0						
7	Bảo vệ	0	0	0	0	0	0	0						
8	Kỹ thuật viên	0	0	0	0	0	0	0						
9	Cấp dưỡng	2	0	0	0	0	0	2						

Nậm Pồ, ngày 10 tháng 10 năm 2018

**KT.HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Văn Tập**

**THÔNG BÁO**  
**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI 9 THÁNG NĂM 2018**

**Chương 422**

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
<b>A</b>	<b>Quyết toán thu</b>		
<b>I</b>	<b>Tổng số thu</b>		
1	Thu phí, lệ phí <i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ <i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)</i>		
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác <i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>		
<b>II</b>	<b>Số thu nộp NSNN</b>		
1	Phí, lệ phí <i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ <i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)</i>		
3	Hoạt động sự nghiệp khác <i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>		
<b>III</b>	<b>Số được để lại chi theo chế độ</b>		
1	Phí, lệ phí <i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ <i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)</i>		
3	Thu viện trợ		
4	Hoạt động sự nghiệp khác <i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>		
<b>B</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>		
<b>I</b>	<b>Loại 070, khoản 074</b>		
	<b>Nhóm 0500: Chi hoạt động</b>	<b>882.857.216</b>	
	<b>Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân</b>	<b>877.437.216</b>	
<b>6000</b>	<b>Tiền lương</b>		
6001	Lương ngạch bậc	361.124.959	
6002	Lương tập sự		
6003	Lương hợp đồng dài hạn		
<b>6050</b>	<b>Tiền công</b>		
6051	Tiền công hợp đồng theo vụ việc		
6099	khác		
<b>6100</b>	<b>Phụ cấp lương</b>		
6101	Chức vụ	5.460.000	
6102	Khu vực	35.490.000	
6103	Thu hút	54.800.200	
6104	Phụ cấp đắt đỏ		
6105	Phụ cấp làm đêm, Thêm giờ		
6107	Độc hại, nguy hiểm		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	197.406.343	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	13.260.000	
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	6.895.160	

ĐẠO  
UỒN  
THO  
NỘI  
NÀ  
★

	6116	Phụ cấp đặc biệt ngành	39.993.900	
	6117	Phụ cấp thâm niên vượt khung		
	6118	Phụ cấp kiêm nhiệm		
	6121	KT-XH đặc biệt khó khăn	77.052.000	
	6149	Khác	8.840.000	
	<b>3150</b>	<b>Học bổng học sinh sinh viên</b>		
	6151	Học sinh trường năng khiếu		
	6152	Học sinh dân tộc nội trú	58.140.000	
	6153	Học sinh, sinh viên các trường phổ thông		
	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học		
	6199	Khác		
	<b>6200</b>	<b>Tiền thưởng</b>		
	6201	Thưởng thường xuyên		
	6202	Thưởng đột xuất theo định mức		
	6203	Các chi phí khác theo chế độ liên quan đến công tác khen thưởng		
	6249	Khác		
	<b>6250</b>	<b>Phúc lợi tập thể</b>		
	6253	Tàu xe nghỉ phép		
	6254	Tiền thuốc Y tế		
	6256	Tiền khám bệnh định kỳ		
	6257	Tiền nước uống		
	6299	Khác		
	<b>6300</b>	<b>Các khoản đóng góp</b>		
	6301	Bảo hiểm xã hội	13.408.652	
	6302	Bảo hiểm y tế	4.174.503	
	6303	Kinh phí công đoàn		
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.391.499	
	<b>6400</b>	<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>		
	6401	Tiền ăn		
	6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế		
	6406	Hỗ trợ chế độ chính sách chi phí học tập		
	6449	Trợ cấp, phụ cấp khác		
	<b>Tiểu nhóm 0130: Chi hàng hóa dịch vụ</b>		<b>5.420.000</b>	
	<b>6500</b>	<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>		
	6501	Thanh toán tiền điện		
	6502	Thanh toán tiền nước		
	6503	Thanh toán tiền nhiên liệu		
	6504	Vệ sinh môi trường		
	6549	Khác		
	6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường		
	<b>6550</b>	<b>Vật tư văn phòng</b>		
	6551	Văn phòng phẩm		
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ		
	6553	Khoản văn phòng phẩm		
	6599	Vật tư văn phòng khác		
	<b>6600</b>	<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>		
	6601	Cước phí điện thoại		
	6603	Cước phí bưu chính		
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh....		
	6606	Tuyên truyền, Quảng cáo		
	6608	Phim, ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo		
	6649	Khác	4.370.000	
	<b>6650</b>	<b>Hội nghị</b>		
	6651	In, mua tài liệu		

6652	Bồi dưỡng giảng viên		
6653	Tiền tàu xe		
6654	Tiền thuê phòng ngủ		
6655	Thuê hội trường		
6699	Chi phí khác		
<b>6700</b>	<b>Công tác phí</b>		
6701	Vé tàu, xe		
6702	Phụ cấp công tác phí		
6703	Thuê phòng nghỉ		
6704	Khoán công tác phí		
6749	Khác		
<b>6750</b>	<b>Chi phí thuê mướn</b>		
6751	Thuê phương tiện vận chuyển		
6752	Thuê nhà		
6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước		
6799	Thuê mướn khác		
<b>6900</b>	<b>Sửa chữa thường xuyên</b>		
6901	Ô tô phục vụ chung		
6902	Ô tô phục vụ chức danh		
6903	Ô tô chuyên dùng		
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng		
6907	Nhà cửa		
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		
6921	Đường điện, cấp thoát nước		
6949	Khác		
<b>7000</b>	<b>Chi nghiệp vụ</b>		
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		
7002	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng		
7003	Chi mua, in ấn, phô tô		
7004	Đồng phục, trang phục		
7005	Bảo hộ lao động		
7006	Sách, tài liệu		
7012	Thanh toán hợp đồng, nghiệp vụ chuyên môn		
7049	Khác	1.050.000	
	<b>Tiểu nhóm 0132 Chi hỗ trợ và bổ sung</b>		
7100	<b>Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư</b>		
7103	Chi trợ cấp dân cư		
	<b>Tiểu nhóm 0132 Các khoản chi khác</b>		
<b>7700</b>	<b>Chi nộp NSNN</b>		
7701	Chi nộp NS cấp trên		
7749	Khác		
<b>7750</b>	<b>Chi khác</b>		
7752	Chi kỷ niệm những ngày lễ lớn		
7756	Phí, lệ phí		
7757	Bảo hiểm phương tiện		
7758	Chi hỗ trợ		
7761	Tiếp khách		
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ.		
7799	Khác		
<b>7850</b>	<b>Chi cho công tác Đảng</b>		
7851	Chi mua báo Đảng		
7852	Chi tổ chức đại hội Đảng		
7854	Khác		

7950	<b>Chi lập các quỹ của đơn vị</b>		
7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định		
7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị SN		
7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị SN		
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động của đơn vị SN		
7999	Khác		
8000	<b>Chi hỗ trợ giải quyết việc làm</b>		
8004	Chi hỗ trợ đào tạo nghề		
8005	Chi sắp xếp lao động khu vực HCSN		
8006	Chi thực hiện C/s DN với h/s DTTS		
	<b>Nhóm 006: Chi đầu tư phát triển</b>		
	<i>Tiểu nhóm 0134 Chi mua hàng hóa vật tư</i>		
9000	<b>Mua, đầu tư tài sản vô hình</b>		
9003	Mua phần mềm máy tính		
9049	Khác		
9050	<b>Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn</b>		
9055	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng		
9056	Điều hoà, nhiệt độ		
9057	Nhà cửa		
9058	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy		
9061	Sách, tài liệu chế độ		
9062	Thiết bị tin học		
9063	Máy photocopy		
9064	Máy fax		
9065	Máy phát điện		
9066	Máy bơm nước		
9099	Khác		
C	<b>Chi nguồn khác</b>		

Nậm Pồ, ngày 10 tháng 10 năm 2018

**KT HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
 PHỔ THÔNG  
 DÂN TỘC NỘI TRÚ THỰC  
 HUYỆN NẬM PỒ  
 SỐ 05  
 GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
 BIÊN GIỚI

*(Chữ ký)*

★ Nguyễn Văn Tập